

1) Introduce tax incentives - đưa ra ưu đãi thuế

Dịch: Chính phủ có thể đưa ra ưu đãi thuế để thu hút nhà đầu tư. Điều này có thể khuyến khích doanh nghiệp mở rộng trong nước.

2) Raise interest rates - tăng lãi suất

Dịch: Ngân hàng trung ương có thể tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát. Lãi suất cao hơn có thể giảm chi tiêu không cần thiết

3) Cut public spending - cắt giảm chi tiêu công

Dịch: Trong khủng hoảng, một số chính phủ cắt giảm chi tiêu công để giảm nợ. Tuy nhiên, điều này có thể ảnh hưởng đến dịch vụ công.

4) Expand social welfare programs - mở rộng chương trình phúc lợi xã hội

Dịch: Chính phủ có thể mở rộng chương trình phúc lợi xã hội để hỗ trợ gia đình thu nhập thấp. Điều này có thể giảm nghèo và tăng ổn định.

5) Tighten market regulations - siết chặt quy định thị trường

Dịch: Cơ quan chức năng có thể siết chặt quy định thị trường để ngăn gian lận. Quy định rõ ràng có thể bảo vệ người tiêu dùng và doanh nghiệp.

6) Stabilize the currency - ổn định đồng tiền

Dịch: Chính phủ có thể hành động nhanh để ổn định đồng tiền trong thời kỳ bất ổn. Đồng tiền ổn định giúp thương mại và đầu tư.

7) Control inflation pressures - kiểm soát áp lực lạm phát

Dịch: Giá nhiên liệu tăng có thể làm tăng áp lực lạm phát. Chính phủ thường dùng chính sách để kiểm soát áp lực này.

8) Impose trade tariffs - áp thuế quan thương mại

Dịch: Một số quốc gia áp thuế quan thương mại để bảo vệ ngành trong nước. Điều này có thể khiến hàng nhập khẩu đắt hơn.

9) Reduce import dependence - giảm phụ thuộc vào nhập khẩu

Dịch: Một quốc gia có thể cố gắng giảm phụ thuộc vào nhập khẩu năng lượng hoặc lương thực. Điều này có thể cải thiện an ninh quốc gia.

10) Boost export competitiveness - tăng năng lực cạnh tranh xuất khẩu

Dịch: Chính phủ có thể tăng năng lực cạnh tranh xuất khẩu bằng cách nâng chất lượng sản phẩm. Logistics tốt hơn cũng giúp doanh nghiệp bán ra nước ngoài.

11) Sign trade agreements - ký kết hiệp định thương mại

Dịch: Các nước ký kết hiệp định thương mại để giảm rào cản giữa các thị trường. Điều này có thể tăng xuất khẩu và tạo việc làm.

12) Attract foreign direct investment - thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Dịch: Chính sách ổn định giúp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nhà đầu tư thích quốc gia có quy định dễ dự đoán.

13) Support local industries - hỗ trợ ngành trong nước

Dịch: Chính phủ có thể hỗ trợ ngành trong nước bằng đào tạo và tài trợ. Điều này giúp doanh nghiệp nhỏ phát triển và tuyển thêm lao động.

14) Strengthen supply chains - củng cố chuỗi cung ứng

Dịch: Gián đoạn có thể khiến nhà máy ngừng sản xuất. Chính phủ và doanh nghiệp nên củng cố chuỗi cung ứng để tránh chậm trễ.

15) Subsidize essential goods - trợ giá hàng thiết yếu

Dịch: Một số chính phủ trợ giá hàng thiết yếu như gạo hoặc xăng. Điều này giúp người thu nhập thấp xoay sở chi phí sinh hoạt.

16) Enforce anti-corruption measures - thực thi biện pháp chống tham nhũng

Dịch: Chính phủ phải thực thi biện pháp chống tham nhũng để xây dựng niềm tin. Ít tham nhũng cũng cải thiện môi trường kinh doanh.

17) Reform the tax system - cải cách hệ thống thuế

Dịch: Nhiều quốc gia cải cách hệ thống thuế để công bằng hơn. Hệ thống đơn giản hơn có thể tăng mức độ tuân thủ.

18) Fund public infrastructure - đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng

Dịch: Chính phủ có thể đầu tư cơ sở hạ tầng công cộng như đường và cảng. Giao thông tốt hơn giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp.

19) Address income inequality - giải quyết bất bình đẳng thu nhập

Dịch: Tăng trưởng kinh tế mạnh không phải lúc nào cũng giúp tất cả mọi người. Chính phủ nên giải quyết bất bình đẳng thu nhập bằng chính sách công bằng.

20) Stimulate economic recovery - kích thích phục hồi kinh tế

Dịch: Sau suy thoái, chính phủ có thể kích thích phục hồi kinh tế bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này có thể giúp việc làm tăng trở lại.

Speaking

Dũng English Speaking

Integrating Vocab:

1. Disseminate (phổ biến) + information (thông tin), knowledge (kiến thức), best practices (việc làm/công việc tốt nhất), news (tin tức), ideas (ý tưởng), strategies (chiến lược)
2. Compel (thúc ép, bắt buộc) + action (hành động), change (sự thay đổi), compliance (sự tuân theo, làm theo), someone to act (ép ai đó làm gì)
3. Elicit (gợi ra, khêu gợi) + information (thông tin), responses (phản hồi), feedback (nhận xét), emotions (cảm xúc), reactions (phản ứng), support (sự ủng hộ), sympathy (sự cảm thông), thoughts (suy nghĩ), opinions (quan điểm), suggestions (đề xuất)
4. Mitigate (giảm bớt) + risks (rủi ro), damage (thiệt hại), effects (ảnh hưởng), impact (tác động), problems (vấn đề), challenges (thử thách), consequences (hậu quả)
5. Perceive (nhận thấy, nắm được) + risks (rủi ro), benefits (lợi ích), changes (sự thay đổi), differences (sự khác biệt), patterns (kiểu dạng), trends (xu hướng)

BTVN:

Some people think governments should reduce taxes to encourage economic growth, while others believe governments should increase spending on public services. Discuss both views and give your opinion.

Viết 1 thân bài về hướng GIẢM THUẾ.

Reducing taxes can support economic growth by giving businesses more money to expand and hire workers. When companies keep more profit, they are more willing to invest in new equipment and open new branches. This expansion often creates more jobs, so more people earn a stable income. With higher household income, consumer spending usually rises, which increases demand for goods and services. As demand grows, businesses earn more and the economy can develop faster overall.

"One commonly held view is that ___ can stimulate ___."
(Một quan điểm phổ biến là ___ có thể kích thích ___.)

"When ___ are Vp2, individuals are more likely to ___."
(Khi ___ được ___, con người có xu hướng ___ hơn.)

"This situation often encourages ___, leading to ___."
(Tình huống này thường khuyến khích ___, dẫn đến ___.)

"At first glance, this approach appears to be an effective way to ___."
(Thoạt nhìn, cách tiếp cận này dường như là phương án hiệu quả để ___.)

"This not only strengthens ___, but also creates conditions for ___."
(Điều này không chỉ củng cố ___ mà còn tạo điều kiện cho ___.)